

CÔNG TY TNHH HASINATO

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA CƠ SỞ:

**NHÀ MÁY GIẤY GAM CÁC LOẠI TẠI CỤM CÔNG NGHIỆP
DIÊN SANH, THỊ TRẤN HẢI LĂNG, HUYỆN HẢI LĂNG**

QUẢNG TRỊ, NĂM 2024

CÔNG TY TNHH HASINATO

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA CƠ SỞ:

**NHÀ MÁY GIẤY GAM CÁC LOẠI TẠI CỤM CÔNG NGHIỆP
DIÊN SANH, THỊ TRẤN HẢI LĂNG, HUYỆN HẢI LĂNG,
TỈNH QUẢNG TRỊ.**



Trần Văn Hoà

.....

QUẢNG TRỊ, NĂM 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	4
1. Tên chủ Cơ sở	4
2. Tên Cơ sở.....	4
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Cơ sở	4
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở	6
5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở.....	8
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	9
1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	9
2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	9
Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	10
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	10
1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	10
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	10
1.3. Xử lý nước thải.....	10
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	12
2.1. Các nguồn tác động gây nên khí thải, mùi hôi.....	12
2.2. Giảm thiểu ô nhiễm do mùi hôi.....	12
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	15
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	16
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	17
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	17
7. Các nội dung thay đổi so với Kế hoạch bảo vệ môi trường đã cấp của Cơ sở	18
Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	19

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	19
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	20
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	20
Chương V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	22
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với môi trường không khí	22
Chương VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	24
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	24
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	24
2.1. <i>Chương trình quan trắc môi trường định kỳ</i>	24
2.2. <i>Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải</i>	24
2.3. <i>Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ Cơ sở</i>	25
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	25
CHƯƠNG VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	26
Chương VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	27
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	28

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
2	BVMT	Bảo vệ môi trường
3	BYT	Bộ Y tế
4	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
5	CCN	Cụm công nghiệp
6	CP	Chính phủ
7	CTNH	Chất thải nguy hại
8	CTR	Chất thải rắn
9	HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
10	KHKT	Khoa học kỹ thuật
11	KT-XH	Kinh tế - xã hội
12	ND	Nghị định
13	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
14	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
15	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
16	TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
17	UBND	Ủy ban nhân dân

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ Cơ sở

- Tên cơ sở: Công ty TNHH Hasinato
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp Diên Sanh, thị trấn Hải Lăng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Bà) Nguyễn Thị Hà
- Điện thoại: 0913368469

2. Tên Cơ sở

- Tên cơ sở: Nhà máy giấy gam các loại tại cụm công nghiệp Diên Sanh, thị trấn Hải Lăng, huyện Hải Lăng.
- Địa điểm cơ sở: Cụm công nghiệp Diên Sanh, thị trấn Hải Lăng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.
- Cơ sở đã được UBND huyện Hải Lăng xác nhận Đề án bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 465/GXN-UBND ngày 18/10/2008.
- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư 5.220.000.000 đồng, có tiêu chí thuộc dự án nhóm C. Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương cột 5, mục số 16, phụ lục II ban hành kèm Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, thuộc đối tượng phải lập GPMT theo quy định tại khoản 2 điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

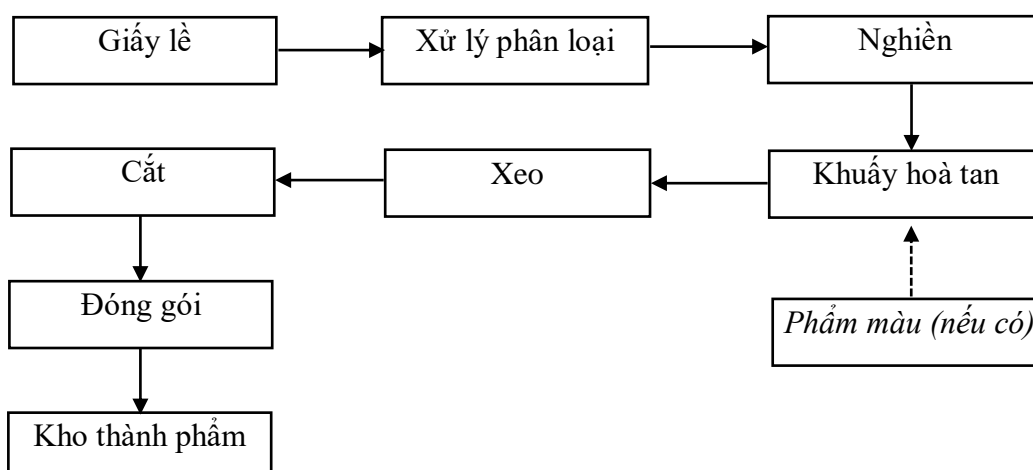
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của Cơ sở:

Cơ sở đầu tư dây chuyền sản xuất giấy gam các loại với công suất 2,5 tấn giấy nguyên liệu/ngày.

3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở

Quy trình sản xuất của cơ sở như sau :



Sơ đồ 1.1. Quy trình sản xuất giấy gam

Thuyết minh quy trình:

Giấy lẻ sau khi thu mua từ các đơn vị được xử lý phân loại, sau đó cho vào máy nghiền và khuấy hoà tan (sử dụng phẩm màu khi có yêu cầu của khách hàng). Hỗn hợp sau khi hoà tan được cho vào xeo (được sấy tại công đoạn này) và cắt thành cuộn và cuối cùng là công đoạn đóng gói cắt vào kho chờ xuất bán.

Để đảm bảo cho dây chuyền hoạt động đủ công suất, Nhà máy lựa chọn đầu tư các loại thiết bị sau:

Bảng 1.1. Danh mục máy móc, thiết bị

TT	Tên máy móc thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất
1	Máy nghiền ↓ 1020	03	Hà Lan
2	Nồi hơi 1000kg	01	-
3	Lò sấy ↓1500 x 1500	01	Trung Quốc
4	Lô lưới	01	-
5	Lô ép cao su	04	Trung Quốc
6	Đường hơi cao áp	03	-
7	Máy xén giấy	03	-
8	Máy khuấy chữ Z	03	-
9	Đường điện 3pha	120m	-
10	Xe tải loại 1,5 – 2tấn	01	Hàn Quốc
11	Các thiết bị phụ khác	-	-

3.3. Sản phẩm của Cơ sở

Sản phẩm của dự án là gà thịt thương phẩm với công suất 15.000 con/lứa.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên, vật liệu của Cơ sở

Nhu cầu về nguyên liệu: Nguồn nguyên liệu để sản xuất bao gồm các loại giấy đã qua sử dụng như: Giấy vỡ, giấy báo, giấy viết, giấy vụn photocopy...gọi chung là giấy lè. Giấy lè được hệ thống các đại lý thu gom trên địa bàn và các địa phương lân cận (Quảng Trị, Quảng Bình, Huế) để nhập cho Nhà máy. Nhu cầu nguyên liệu sử dụng khoảng 2,5 tấn/ngày (75 tấn/tháng, 750 tấn/năm với thời gian hoạt động trung bình năm là 300ngày). Việc sử dụng giấy loại mang lại lợi ích về kinh tế và môi trường thông qua việc tiết kiệm nguyên nhiên liệu sử dụng trong quá trình sản xuất giấy.

Nhu cầu về nhiên liệu: Nhiên liệu sử dụng trong nhà máy là viên nén năng lượng, củi và than củi. Lượng nhiên liệu sử dụng trung bình: 500kg/ngày, thời điểm lớn nhất là 1tấn/ngày.

4.2. Hóa chất sử dụng

Quy trình sản xuất giấy gam không sử dụng các loại hoá chất độc hại mà chỉ dùng một số hoá chất thông thường như sau:

Phẩm màu công nghiệp để nhuộm giấy: 10kg/tháng.

Phèn chua: Công nghệ hiện tại đang áp dụng không sử dụng phèn chua để làm đánh toi bột giấy như trong Đề án Bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.

Dầu mỡ bôi trơn: để bảo trì máy móc thiết bị khoảng 10 lít/năm.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở gao gồm nước phục vụ sinh hoạt của công nhân và nước sản xuất. Nguồn cấp nước là nước máy từ Xí nghiệp cấp nước huyện Hải Lăng.

- Nước dùng cho sinh hoạt của cán bộ và công nhân: 10 công nhân x 80 lít/người/ngày \approx 0,8 m³/ngày.đêm.

- Nước cấp dùng cho sản xuất: 2,5 m³/ngày

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở

TT	Đối tượng sử dụng nước	Quy mô	Định mức sử dụng	Khối lượng nước (m^3/ngày.đêm)
1	Nước cấp cho sinh hoạt của cán bộ, công nhân	10 người	80 lít/người	0,8
2	Nước cấp cho sản xuất	2,5 tấn nguyên liệu	1 m^3 /tấn nguyên liệu	2,5
	Tổng cộng	-	-	3,3

5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở

Bảng 1.4. Quy mô xây dựng các hạng mục công trình

TT	Hạng mục công trình	Diện tích (m²)
1	Nhà kho 1	300
2	Nhà kho 2	300
3	Nhà kho 3	200
4	Nhà xưởng cũ	250
5	Khu vực văn phòng	
6	Khu nhà xưởng sản xuất (hiện tại)	300
7	Nhà ở công nhân	30
8	Sân vườn	
Tổng cộng		

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở nằm trong cụm công nghiệp Diên sanh, nên hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch đã được ban hành. Phù hợp với các quy hoạch, chiến lược phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt: Quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, Phù hợp với Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Vùng trung du và đồng bằng cao (từ hai bên quốc lộ 1 đến hai bên đường bộ cao tốc): Là vùng trọng điểm phát triển kinh tế và đô thị, các đô thị hiện hữu đóng vai trò hạt nhân; ưu tiên đầu tư nâng cấp hạ tầng, kết nối, tạo động lực phát triển; phát triển công nghiệp, dịch vụ dọc các tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam, quốc lộ 1 và các hành lang Đông - Tây..)

Cơ sở đã được UBND huyện Hải Lăng xác nhận Đề án bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 465/GXN-UBND ngày 18/10/2008, là cơ sở pháp lý về tuân thủ các quy định về công tác bảo vệ môi trường theo các quy định trước Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022.

2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Hiện tại, khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải của khu vực chưa được ban hành nên chưa có cơ sở để đánh giá sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

Qua số liệu quan trắc, giám sát môi trường của Cơ sở ở Chương V cho thấy các thông số ô nhiễm trong khí thải đều nằm trong giới hạn cho phép (cơ sở mới đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý khí thải). Hiện nay, Cơ sở đã thay đổi quy trình sản xuất, tái sử dụng nước ở công đoạn nghiền, ngâm bột giấy để sản xuất nên không có nước thải xả ra môi trường. Vì vậy, không có những tác động tiêu cực đến chất lượng nước mặt xung quanh khu vực cơ sở.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Nước mưa chảy tràn không phải là nước thải nên Chủ cơ sở không tiến hành xử lý mà chỉ bố trí các rãnh thoát nước mưa bằng bê tông dọc hàng rào phía Đông Nam của cơ sở.

- Bên cạnh đó, trong quá trình hoạt động Cơ sở còn thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn sau:

+ Khu vực sân bãi thường xuyên được dọn vệ sinh sạch sẽ, không để vương vãi rác thải trong quá trình hoạt động.

+ Rác và bùn cát đất lắng được nạo vét thường xuyên.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Đối với nước thải sản xuất: Nước thải phát sinh từ công đoạn xeo được thu gom bằng bể chứa và được dẫn vào hệ thống 03 hồ lắng bằng hệ thống đường ống D110.

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của CBCNV làm việc tại Cơ sở. Thành phần nước thải này chứa cặn bã, các chất rắn lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (COD, BOD), các chất dinh dưỡng (N,P) và vi sinh vật.

+ Định mức sử dụng nước: 10 người * 80 lít = 0,8 m³/ng.đ. Tỷ lệ thải bằng 100% lượng nước cấp. Như vậy, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là 0,8m³/ng.đ. (1) Nước thải tắm giặt (khoảng 0,35m³) sau khi thoát ra được thu gom bằng đường ống D110 và qua hố lắng thấm vào môi trường đất. Nước thải từ nhà vệ sinh (khoảng 0,45m³) được thu gom bằng ống PVC Ø110 từ nhà vệ sinh dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 8m³ tại khu vực nhà ở sinh hoạt công nhân và khu vực gần nhà kho chứa nguyên liệu. Nước thải sau khi xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn được dẫn qua hố ga trước khi thấm ra môi trường đất trong khuôn viên của cơ sở. Định kỳ hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà hút và xử lý.

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Nước thải sản xuất

Theo quy trình sản xuất của cơ sở, lượng nước thải phát sinh khoảng 2m³/ngày (tương đương với 80% lượng nước cấp).

Biện pháp xử lý: Chủ Cơ sở đã xây dựng hệ thống đường ống D110 để dẫn nước thải vào 03 bể lắng bằng bê tông, bên trong được lót bạt HDPE:

- Bể số 01 có kích thước (dài x rộng x cao): 12m x 3m x 1m;
- Bể số 02 có kích thước (dài x rộng x cao): 5m x 4m x 1m;
- Bể số 03 có kích thước (dài x rộng x cao): 6m x 2m x 1m;

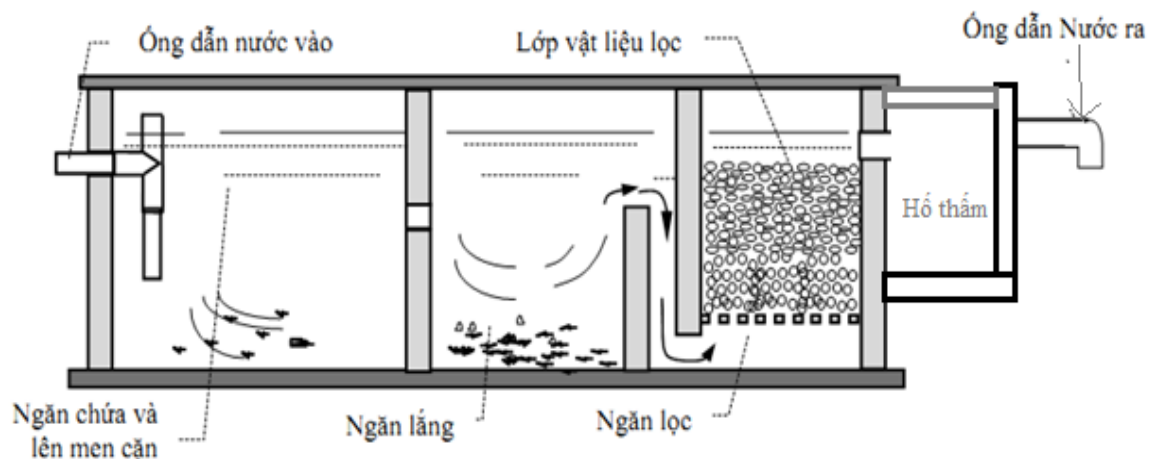
Nước thải sau khi lắng được bơm vào để tái sử dụng cho công đoạn nghiền.

Phần cặn lắng là bột giấy được vớt để tái sử dụng cho công đoạn xeo.

1.3.2. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh của cơ sở từ 10 CBVNV là 0,8m³/ngày.đêm. Trong đó, nước thải tắm giặt khoảng 0,35m³/ngày.đêm và nước thải vệ sinh 0,45m³/ngày.đêm.

Cơ sở xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại 3 ngăn. Chức năng của bể tự hoại ứng dụng phương pháp lắng và phân huỷ yếm khí nên cấu tạo của bể tự hoại gồm 2 phần: phần lắng và phần phân huỷ cặn. Mô hình bể tự hoại như sau:



Hình 3.1. Mô hình hầm tự hoại

Tính toán kích thước của bể tự hoại:

- Áp dụng phương thức tính toán thiết kế bể tự hoại của TS. Trần Đức Hạ - Xử lý nước thải sinh hoạt quy mô nhỏ và vừa - NXB KH&KT, Hà Nội 2002 để xây dựng bể phù hợp với lượng công nhân 10 người.

+ Thể tích phần lắng của bể tự hoại: $W_1 = a.N.T_1/1.000$ (m³);

+ Thể tích phần chứa và lên men phân huỷ cặn: $W_2 = b.N.T_2/1.000$ (m³);

Tổng thể tích bể tự hoại (W, m³): $W = W_1 + W_2$.

Trong đó:

N - số người sử dụng (N=10);

a - tiêu chuẩn thải nước của một người trong một ngày ($a = 45L/người.ngày \times 100\% = 45L/người.ngày$);

b - tiêu chuẩn cặn lắng lại trong bể tự hoại của một người trong một ngày; giá trị của b phụ thuộc vào chu kỳ hút cặn khỏi bể; nếu thời gian giữa hai lần hút cặn < 1 năm thì $b=0,1 L/người.ngày$, nếu ≥ 1 năm thì $b=0,08 L/người.ngày$;

T₁ - thời gian lưu của bể tự hoại, thường lấy 1÷3 ngày (chọn 2 ngày);

T₂ - thời gian giữa hai lần hút bùn cặn lên men; ta tính cho thời gian 1 năm (T₂ = 365 ngày);

Vậy thể tích toàn bộ bể tự hoại là: $W = 1,2 m^3$.

Chủ Cơ sở đã xây dựng hoàn thiện hầm tự hoại có thể tích $8m^3$, đáp ứng nhu cầu hiện tại của Cơ sở cũng như khách hàng vào cơ sở (nếu có).

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Các nguồn tác động gây nên khí thải

* Khí thải phát sinh từ lò hơi:

Lượng nhiên liệu sử dụng để đốt lò hơi thời điểm lớn nhất (khi đốt lò hơi để đưa nhiệt độ nước từ nhiệt độ môi trường lên nhiệt độ hoá hơi) khoảng 1 tấn/ngày. Thời điểm này, lượng khí thải phát sinh khoảng 2000 - 2200m³/h. Trong quá trình đốt cháy củi để tạo ra lửa và nhiệt, khí thải được sản sinh ra bao gồm các khí độc hại như SO₂, CO₂, NO_x, CO, bụi tro và các thành phần của gỗ chưa được đốt cháy hoàn toàn. Các chất khí thải và bụi bẩn này có thể gây ra ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

* Khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên liệu và chở sản phẩm đi tiêu thụ:

Quá trình vận chuyển nguyên liệu và chở sản phẩm đi tiêu thụ, phương tiện giao thông ra sẽ phát sinh các loại khí thải như bụi, SO_x, CO, NO, THC... gây ảnh hưởng tác động tiêu cực tới môi trường.

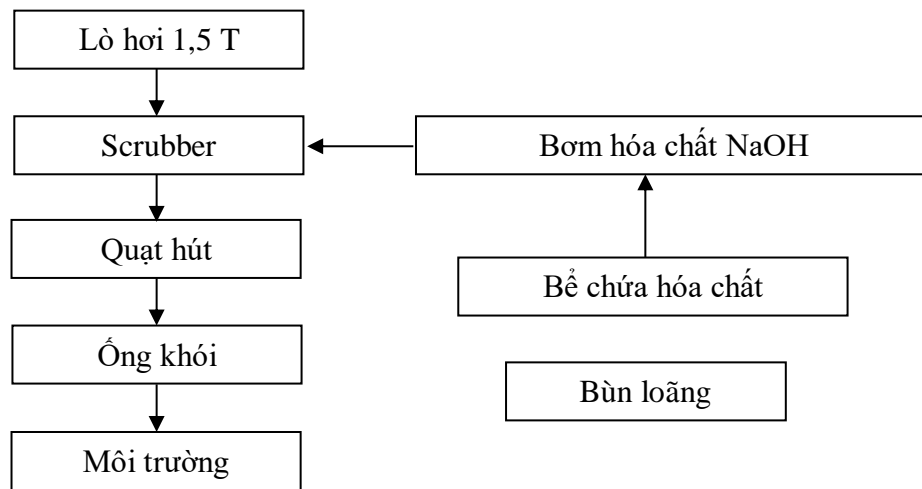
Tải lượng ô nhiễm do khí thải giao thông phụ thuộc vào vận tốc, số lượng xe lưu thông, chất lượng nhiên liệu sử dụng, tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông và chất lượng đường giao thông.

Tuy nhiên, các khí thải phát sinh với tải lượng nhỏ, không thường xuyên cũng như khu vực trại nuôi có không gian thoáng đãng, khí thải dễ bị pha loãng vào không khí nên tác động của khí thải do phương tiện ra vào là không đáng kể.

2.2. Công trình xử lý khí thải, bụi

- Để giảm thiểu tác động từ quá trình đốt lò hơi bằng củi (than củi, viên nén)

chủ dự án đã xây dựng hệ thống xử lý khí thải với công suất 2200m³/h.



Sơ đồ 2.1. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý khí thải

Dòng khí thải có chứa SO₂ và bụi phát sinh từ quá trình đốt than sẽ được hệ thống quạt hút đưa vào Scrubber ướt xử lý khí thông qua đường ống dẫn khí D450. Tại đây, khí thải đi vào thiết bị theo hướng từ dưới lên trên; khí thải sẽ được tiếp xúc với dung dịch NaOH nhờ các đầu phun NaOH được bố trí trên thân Scrubber; để tăng khả năng tiếp xúc giữa khí thải và dung dịch NaOH trong tháp Scrubber được bố trí thêm vật liệu đệm dạng hình cầu;

(Scrubber là thiết bị sử dụng chất lỏng để loại bỏ và hấp thụ các chất thải có trong dòng khí thải, từ đó giúp giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Khi khí thải đi qua thiết bị, sẽ tiếp xúc với dung dịch lỏng bên trong. Các hợp chất ô nhiễm, như khí độc, bụi, hoặc các hợp chất hữu cơ bay hơi, sẽ được hấp thụ vào trong dung dịch này. Quá trình này không chỉ giúp loại bỏ các chất độc hại mà còn làm sạch không khí trước khi nó được thải ra môi trường. Sau khi các chất ô nhiễm đã được giữ lại, dung dịch lỏng sẽ được xử lý để tách các hợp chất này ra, đảm bảo rằng chúng không trở lại vào không khí).

Bùn loãng hình thành từ quá trình xử lý khí thải sẽ được định kỳ vận chuyển đi xử lý khí thải, sau khi xử lý sẽ đi vào ống khói D450; khí thải sau xử lý sẽ đạt QCVN.... Và được thu gom để xử lý.

Tính toán hệ thống xử lý SO₂ sử dụng NaOH

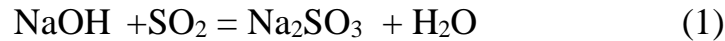
* Các thông số tính toán

- Lưu lượng khí thải $L = 2200(\text{m}^3/\text{h})$
- Tải lượng phát thải $M = 2,8 (\text{g/s})$
- Nồng độ phát thải $C = 4917 (\text{mg}/\text{m}^2)$

- Nhiệt độ khói thải $t = 80$ ($^{\circ}\text{C}$)

* *Tính toán lượng NaOH cần thiết cho quá trình xử lý*

Phản ứng hóa học xảy ra trong quá trình xử lý:



Lượng NaOH cần để xử lý SO_2 trong khói thải khi đốt cháy 1 tấn than được xác định theo công thức :

$$g_{\text{CaO}} = \frac{10 \cdot \beta \cdot (S_{p1} + S_{p2}) \cdot \mu_{\text{NaOH}}}{K \cdot \mu_s} \quad (\text{kg/tấn hỗn hợp đốt})$$

Trong đó : S_{p1} - Thành phần lưu huỳnh trong nhiên liệu tính theo phần trăm khối lượng , $S_{p1} = 2,48\%$

S_{p2} - Thành phần lưu huỳnh trong rác tính theo phần trăm khối lượng , $S_{p2} = 1,2\%$

μ_s, μ_{NaOH} - Phân tử gam của lưu huỳnh và NaOH

β - Hệ số khử SO_2 trong khói thải, $\beta = 0,78$

K - Tỷ lệ NaOH nguyên chất $K = 0,9 \div 0,95$, chọn $K = 0,95$

$$\Rightarrow g_{\text{NaOH}} = \frac{10 \cdot 0,78 \cdot (2,48 + 1,2) \cdot 40}{0,95 \cdot 32} = 37,76 \quad (\text{Kg/tấn hỗn hợp đốt})$$

* *Tính toán thiết bị hấp thụ (scrube)*

Thiết diện ngang của scurube được tính theo công thức:

$$F = \frac{L_k}{v_k} \quad (\text{m}^2)$$

Trong đó L - Lượng sản phẩm khí thải (m^3/s), $L = 0,61$ (m^3/s)

v_k - Vận tốc khí chuyển động trong scurube, theo giáo trình giảng dạy của thầy Bùi Sỹ Lý, vận tốc chuyển động trong scurube tính theo vận tốc trọng lượng $V \cdot \gamma = 0,8 \div 1,2$ $\text{kg}/\text{m}^2 \cdot \text{s}$, lấy $V \cdot \gamma = 1$ $\text{kg}/\text{m}^2 \cdot \text{s}$, trọng lượng riêng của khí thải là $\gamma = 1,293$ kg/m^3 thì vận tốc khí trong scurube là $V = 1/1,293 = 0,6$ m/s .

$$F = \frac{0,61}{0,83} = 0,73 \quad (\text{m}^2)$$

Thiết bị scurube được thiết kế có dạng hình trụ thiết diện tròn, đường kính scurube được tính theo công thức

$$D = \sqrt{\frac{4.F}{\pi}} = \sqrt{\frac{4.0,73}{3,14}} = 0,95 \quad (\text{m})$$

Lớp vật liệu đệm là những khâu sứ có kích thước 25x25x3(mm) được đổ lộn xộn trên một tấm thép đỡ có đục lỗ. Theo kết quả nghiên cứu của TS. Bùi Sỹ Lý lớp vật liệu đệm có bề dày 0,6 ÷ 1 (m) là đạt hiệu quả hấp thụ cao nhất. Ta chọn lớp vật liệu đệm có bề dày $\delta = 0,6$ (m).

Chọn chiều cao scourbe $H = 3\text{m}$

* *Tính tổn thất áp suất trong scourbe*

Chiều cao mưa (tỉ số giữa lưu lượng nước tưới và diện tích phun)

$$H_m = \frac{W}{F} = \frac{0,6}{0,83} = 0,72 (\text{m/h})$$

Tổn thất áp suất của không khí khi đi qua lớp vật đệm được tính theo công thức

$$\begin{aligned} \Delta P_1 &= (44.\delta + (0,75 + 4,6.\delta).H_m).v^{2,4 - \delta} (\text{kg/m}^2) \\ &= (44.0,6 + (0,75 + 4,6.3).0,9)0,6^{2,4 - 0,6} = 15,74 (\text{kg/m}^2) \end{aligned}$$

Trong đó δ_1, δ_2 - Chiều dày vật liệu đệm và chắn nước (m)

V - Vận tốc khí chuyển động trong scourbe, $V = 0,6$ (m/s)

Lớp chắn nước có chiều dày $\delta_c = 0,2$ (m) làm từ các tấm tôn hình zic zắc. Tổn thất áp suất khi qua lớp chắn nước theo đề xuất lấy bằng $\Delta P_2 = 1,26 (\text{kg/m}^2)$.

Tổng cộng tổn thất áp suất gió qua bộ phận làm lạnh là:

$$\Delta P = \Delta P_1 + \Delta P_2 = 15,74 + 1,26 = 17 (\text{kg/m}^2)$$

Tổn thất áp suất này không lớn nên ta không cần đặt quạt hút mà chỉ cần quạt đặt sau venturi là đủ, Tuy nhiên cần chú ý đặt phân chóp xả nước thải ngập sâu dưới mực nước bể chứa một khoảng > 17 (mm) để tránh hiện tượng rò rỉ khí thải qua phần đáy.

Bể chứa dung dịch NaOH: Dài x Rộng x Cao: 2x1x0,9 (m).

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

* *Khối lượng CTR phát sinh:*

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ quá trình sinh hoạt của 10 CBCNV chủ yếu là thực phẩm (vỏ rau, củ quả,...), thức ăn dư thừa, túi nilon, chai lọ, giấy lau... với khối lượng phát sinh là 5 kg/ngày.

- Chất thải rắn sản xuất: chất thải rắn sản xuất bao gồm giấy loại, tạp chất, tro từ lò hơi, từ hệ thống xử lý khí thải với lượng phát sinh thực tế khoảng 60kg/ngày.

+ Phân gà: Định mức thải phân tính theo đầu gia cầm khoảng 0,1kg/con/ngày (thời điểm gà lớn nhất). Như vậy, khối lượng phân gà phát sinh hằng ngày theo quy mô thiết kế trung bình là $15.000 \text{ con} \times 0,1 \text{ kg/ngày} = 1.500 \text{ kg/ngày}$.

+ Vỏ trấu: Khối lượng trấu cần sử dụng thực tế tại trang trại là 20,5 tấn/đợt nuôi (80 ngày).

+ Đối với bao bì đựng thức ăn: Lượng thức ăn gà tiêu thụ vào thời điểm tối đa theo quy mô 15.000 con/lứa là 0,4845 tấn/ngày (484,5kg/ngày). Với trọng lượng 1 bao thức ăn là 40kg, mỗi ngày cần 12 bao. Như vậy, khối lượng vỏ bao thức ăn khoảng 2,4kg/ngày (mỗi vỏ bao nặng 0,2kg).

** Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:*

Chất thải rắn sinh hoạt của CBCNV và chất thải rắn sản xuất: Chủ cơ sở đã hợp đồng với Trung tâm Môi trường – Đô thị Hải Lăng thu gom, vận chuyển xử lý.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

** Khối lượng CTNH phát sinh:*

Hoạt động của Cơ sở làm phát sinh các chất thải nguy hại gồm:

Bảng 4.1. Danh mục các loại CTNH của Trang trại

TT	Tên chất thải	Khối lượng/tháng (kg)
1	Giẻ lau, găng tay, vật liệu dính dầu	1
2	Các loại thùng, can nhựa chứa dầu nhớt	0,2
3	Các loại CTNH khác	0,5
	Tổng cộng:	1,7

* Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

- CTNH được thu gom vào thùng đựng CTNH, chứa trong kho chứa có mái che và nền xi măng không thấm nước với diện tích khoảng 8m², có dán biển báo CTNH theo quy định. Cơ sở sẽ hợp đồng với đơn vị đủ chức năng để thu gom, xử lý.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

* Nguồn phát sinh:

- Phát sinh từ các phương tiện ra vào của CBCNV và hoạt động nhập nguyên liệu, xuất bán sản phẩm, tuy nhiên tần suất này không thường xuyên.

- Tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện ra vào cơ sở và hoạt động của các máy móc thiết bị trong nhà máy.

* Biện pháp giảm thiểu:

- Không sử dụng các phương tiện vận chuyển quá cũ, phải có giấy đăng kiểm của cơ quan quản lý.

- Không nổ máy trong quá trình bốc dỡ hàng hóa, sản phẩm.

- Đầu tư các loại máy móc có chất lượng, gia cố nền móng vững chắc để giảm thiểu dao động tạo ra tiếng ồn và độ rung.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố cháy, nổ

- Bố trí các vật liệu cứu hỏa, bao gồm bình CO₂, cát. Những vật liệu này được đặt tại các vị trí thích hợp nhất để tiện việc sử dụng. Các phương tiện phòng chống cháy luôn được kiểm tra thường xuyên và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng.

- Thiết kế hệ thống dẫn điện theo đúng quy định an toàn, thường xuyên kiểm tra hệ thống mạng lưới dẫn điện. Từ đó, giúp giảm thiểu được sự cố cháy do chập điện, phóng điện xảy ra.

- Khi sự cố cháy nổ xảy ra, Chủ Cơ sở cần phải thông báo kịp thời cho toàn bộ CBCNV trong Cơ sở biết, sử dụng các phương tiện chữa cháy đã được trang bị kịp thời dập tắt hoặc hạn chế đến mức thấp nhất đám cháy, liên lạc với phòng cảnh sát PCCC và y tế để ứng cứu tại chỗ và di dời công nhân ra khỏi vùng nguy hiểm.

b. Biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố mưa bão

- Thiết kế, xây dựng các hạng mục công trình kiên cố, chịu được sức gió mạnh.
- Trước khi có mưa bão xảy ra, Chủ Cơ sở sẽ thông báo kịp thời và có những phương án ứng cứu các sự cố có thể xảy ra.
- Chuẩn bị lực lượng, cơ sở vật chất, thiết bị để phối hợp với các ban ngành liên quan khác ứng phó, khắc phục trước và sau mưa bão.
- Khi có sự cố mưa bão xảy ra, Chủ cơ sở sơ tán công nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm, sử dụng các trang thiết bị và nhân lực tại chỗ để khống chế các sự cố, đồng thời thông báo cho các ban ngành liên quan để kịp thời ứng cứu, xử lý sự cố xảy ra.

7. Các nội dung thay đổi so với Kế hoạch bảo vệ môi trường đã cấp của Cơ sở

Qua quá trình sản xuất theo tình hình thực tế, cơ sở đã có một số nội dung thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường đã được UBND huyện Hải Lăng xác nhận. Cụ thể xin đề xuất điều chỉnh như sau:

TT	Nội dung	Theo Đề án BVMT được xác nhận	Thay đổi hiện nay	Phân tích ưu nhược điểm
1	Xử lý nước thải sản xuất	Được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải (công nghệ chủ yếu là lắng cơ học và sử dụng hoá chất trợ đông). Nước thải sau xử lý sẽ thải ra môi trường; Bùn thải được thu gom xử lý như CTR thông thường	Được xử lý bằng hệ thống 03 bể lắng; nước thải được bơm vào tái sử dụng cho quá trình nghiền, cặn lắng là bột giấy được vớt và đưa vào tái sử dụng cho quá trình khuấy trộn để tái sản xuất.	- Quá trình thay đổi sẽ giảm thiểu được lượng nước thải ra môi trường, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. - Tiết kiệm được nguồn nước và lượng bột giấy thất thoát, giảm chi phí sản xuất.
2	Xử lý khí thải	- Nâng cao ống khói lò hơi trên 10m để phát tán nhanh khí thải	- Xây dựng hệ thống xử lý khí thải với công suất 2200m ³ /h	- Xử lý triệt để khí thải phát sinh trong quá trình đốt lò hơi.
3	Hoá chất sử dụng	- Sử dụng phèn chua để đánh tơi bột giấy	- Không sử dụng phèn chua trong quá trình đánh tơi bột giấy	- Giảm các chất ô nhiễm vào môi trường; Giảm chi phí sản xuất

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn phát sinh nước thải: Quá trình sinh hoạt của 10 CBCNV.
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: Nước thải sinh hoạt phát sinh tối đa 0,8 m³/ngày.đêm.
- Dòng nước thải: Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại ba ngăn, sau đó được dẫn qua hố ga trước khi thấm ra môi trường đất trong khuôn viên của cơ sở. Định kỳ thuê đơn vị Môi trường đô thị hút và xử lý đúng quy định.
- Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng thải: Chất lượng môi trường nước thải sau khi xử lý đạt cột B của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt. Nồng độ các chất ô nhiễm sau xử lý đạt giới hạn cho phép như sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K = 1,2)
1	pH		5-9
2	BOD ₅	mg/l	60
3	TSS	mg/l	120
4	Sunfua	mg/l	4,8
5	Amoni	mg/l	12
6	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	60
7	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	12
8	Coliforms	MPN/100ml	5.000

Ghi chú: K là hệ số tính tới quy mô, loại hình dịch vụ, Cơ sở công cộng và chung cư (đối với loại hình Cơ sở sản xuất kinh doanh dưới 500 người, K=1,2).

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:
 - + Vị trí xả thải: Khu vệ sinh được bố trí tại khu vực nhà ở sinh hoạt công nhân. Tọa độ: X: 1845545.85m; Y: 606835.10m; (Hệ tọa độ VN2000, KTT 160⁰15', múi chiếu 3⁰).
 - + Phương thức xả thải: Tự chảy.

+ Nguồn tiếp nhận: Nước thải sau khi xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn được dẫn qua hố ga trước khi thấm ra môi trường đất trong khuôn viên của cơ sở. Định kỳ thuê đơn vị Môi trường đô thị hút và xử lý đúng quy định.

1.2. Nước thải sản xuất

- Nước thải sản xuất được tuần hoàn và tái sử dụng để tận dụng nguồn nước và lượng bột giấy trong nước thải, không xả thải ra môi trường nên cơ sở không đề nghị cấp phép đối với nước thải sản xuất.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải: Quá trình đốt lò hơi.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 2200 m³/ngày.đêm.

- Dòng khí thải: Khí thải từ quá trình đốt lò hơi được bơm qua hệ thống xử lý khí thải, loại bỏ bụi và các khí độc và thải ra ngoài môi trường.

- Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng thải: Chất lượng khí thải sau khi xử lý đạt cột B (Kp=1; Kv=1) của QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Nồng độ các chất ô nhiễm sau xử lý đạt giới hạn cho phép như sau:

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, Kp = 1; Kv=1)
1	Bụi	mg/Nm ³	200
2	CO	mg/Nm ³	1000
3	SO ₂	mg/Nm ³	500
4	Nox (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850

Ghi chú: Kp: là hệ số lưu lượng nguồn thải (P<20.000m³/h nên Kp=1); Kv: là hệ số vùng, khu vực (do cơ sở nằm trong cụm công nghiệp nên Kv=1).

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải: Tại ống khói lò hơi của cơ sở; Tọa độ: X: 1845511.14m; Y: 606831.78m; (Hệ tọa độ VN2000, KTT 160⁰15', múi chiếu 3⁰).

+ Phương thức xả thải: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

+ Nguồn tiếp nhận: môi trường không khí trong CCN Diên sanh.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Hoạt động của Cơ sở chủ yếu phát sinh tiếng ồn từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và máy móc thiết bị.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy giấy gam các loại tại cụm công nghiệp Diên Sanh, thị trấn Hải Lăng, huyện Hải Lăng

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: Tiếng ồn, độ rung sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu đạt QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung (tại khu vực thông thường từ 6 giờ - 21 giờ). Mức độ giới hạn cho phép như sau:

Bảng 4.3. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 24:2016/BYT	QCVN 26:2010/BTNMT	QCVN 27:2010/BTNMT
1	Tiếng ồn	dBA	85	70	-
2	Độ rung	dB	-	-	70

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải

- Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm.
- Thời gian quan trắc: 13/9/2024.
- Vị trí quan trắc: Tại ống khói lò sấy nhà máy giấy gam các loại – Cty TNHH Hasinato.
- Thông số quan trắc: Bụi (PM), SO₂, NO_x (tính theo NO₂), CO.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

*** Kết quả:**

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả (KTHS)	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, Kp = 1; Kv=1)
1	Bụi	mg/Nm ³	33	200
2	CO	mg/Nm ³	692	1000
3	SO ₂	mg/Nm ³	356	500
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	193	850

Ghi chú: Kp: là hệ số lưu lượng nguồn thải ($P < 20.000m^3/h$ nên $Kp=1$); Kv: là hệ số vùng, khu vực (do cơ sở nằm trong cụm công nghiệp nên $Kv=1$).

*** Nhận xét:**

Qua kết quả bảng 5.1 nhận thấy:

Tất cả các chỉ tiêu quan trắc khí thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

- Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm.
- Thời gian quan trắc: 13/9/2024.
- Vị trí quan trắc: Tại bể tuần hoàn nước thải của hệ thống xử lý nước thải nhà máy giấy gam các loại – Cty TNHH Hasinato.
- Thông số quan trắc: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng Nito (tính theo N), Tổng photpho (tính theo P), Coliform.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy giấy gam các loại tại cụm công nghiệp Diên Sanh, thị trấn Hải Lăng, huyện Hải Lăng

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy.

*** Kết quả:**

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả (KTHS)	QCVN 12-MT:2015/BTNMT (Cột B1, Kq =0,6; Kf=1,2)
1	pH	-	7,9	5,5-9
2	TSS	mg/L	5,6	72
3	BOD5	mg/L	15	36
4	COD	mg/L	48	144
5	Tổng Nito (tính theo N)	mg/L	KPH (3,0*)	-
6	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	0,12	-
7	Coliform.	MPN/100mL	2005	-

Ghi chú: Kq: hệ số nguồn tiếp nhận nước thải ($Kq=0,6$); Kf: là hệ số lưu lượng nguồn thải ($Kf=1,2$).
(*): Giới hạn phát hiện 3,0 mg/L

*** Nhận xét:**

Qua kết quả bảng 5.2. nhận thấy:

Tất cả các chỉ tiêu quan trắc khí thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (cột B: Cơ sở sản xuất giấy).

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm đối với nước thải

Nước thải sản xuất đã được cơ sở tái sử dụng. Nước thải sinh hoạt của cơ sở chỉ phát sinh khoảng 0,8m³/ngày đêm tương đương với quy mô hộ gia đình nên không có các công trình xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điều 31, nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm đối với khí thải

Chủ Cơ sở dự kiến sẽ thực hiện vận hành thử nghiệm đối với khí thải sau khi được UBND huyện cấp Giấy phép môi trường trong thời gian từ 2-3 tháng. Chủ cơ sở sẽ có Thông báo thời gian cụ thể gửi UBND huyện Hải Lăng, phòng Tài nguyên và Môi trường trước 10 ngày kể từ ngày tổ chức vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát.

Số mẫu quan trắc: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý khí thải.

Vị trí quan trắc: Tại ống khói lò hơi của cơ sở.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Quan trắc nước thải: Cơ sở có lưu lượng thải < 200 m³/ngày đêm nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại Phụ lục XXVIII, ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Cơ sở có lưu lượng thải < 50.000 m³/giờ nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại Phụ lục XXIX - Dự án, Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ vào Điều 112 của Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 thì Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ Cơ sở

Để đảm bảo theo dõi vệ sinh, môi trường lao động, an toàn lao động của CBCNV, Chủ Cơ sở đề xuất quan trắc định kỳ trong trường hợp xảy ra sự cố như sau:

a. Giám sát CTR, CTNH

- Thông số giám sát: Thành phần, khối lượng bảo quản lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH.

- Vị trí giám sát: Tại kho chứa CTR, CTNH của Trang trại chăn nuôi gà.

- Tần suất giám sát: 01 lần/năm.

b. Quan trắc khí thải

- Vị trí quan trắc: Tại ống khói lò hơi.

- Thông số quan trắc: Bụi (PM), SO₂, NO_x (tính theo NO₂), CO.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Tần suất giám sát: Khi xảy ra sự cố, có sự phản ánh của người dân hoặc khi có yêu cầu của cơ quan chức năng.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí quan trắc môi trường hàng năm của Cơ sở là 15.000.000 đồng.

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Từ năm 2022 đến nay, cơ sở chưa tiếp nhận các đợt thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo công tác BVMT trong quá trình hoạt động, Chủ Cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của các số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

- Áp dụng, chương trình quan trắc môi trường cũng như các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường hiện hành.

- Nộp đầy đủ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm đúng quy định về nội dung và tiến độ.

- Chủ cơ sở cam kết sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu trong quá trình hoạt động của cơ sở làm nảy sinh các tác động tiêu cực, gây thiệt hại đến tài sản, sức khỏe của nhân dân, gây ô nhiễm môi trường và các sự cố môi trường trong khu vực.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Giấy tờ về đất đai;
- Bản vẽ các công trình;
- Bản sao Giấy xác nhận đề án bảo vệ môi trường;
- Các văn bản pháp lý khác liên quan đến Cơ sở.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3200215664

Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 12 năm 2004

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 30 tháng 06 năm 2018

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HASINATO**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: **CÔNG TY TNHH HASINATO**

2. Địa chỉ trụ sở chính

Cụm công nghiệp làng nghề Diên Sanh (khóm 6), Thị Trấn Hải Lăng, Huyện Hải Lăng, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Điện thoại: 0233 3 508 666

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 6.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Sáu tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: **NGUYỄN THỊ HÀ**

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: *1965*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *125257012*

Ngày cấp: *07/01/2004*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Bắc Ninh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu Dương Ổ, Phường Phong Khê, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Cụm công nghiệp làng nghề Diên Sanh (khóm 6), Thị Trấn Hải Lăng, Huyện Hải Lăng, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 1965

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125257012

Ngày cấp: 07/01/2004

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu Dương Ổ, Phường Phong Khê, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Cụm công nghiệp làng nghề Diên Sanh (khóm 6), Thị trấn Hai Lãng, Huyện Hải Lãng, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam



TRƯỜNG PHÒNG

**ĐĂNG KÝ
KINH DOANH**

Lê Thị Thuý

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI LĂNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 465 /GXN-UBND

Hải Lăng, ngày 11 tháng 11 năm 2008

**GIẤY XÁC NHẬN
ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Nhà máy sản xuất giấy gam các loại tại Cụm Công nghiệp Diên Sanh**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI LĂNG

Căn cứ Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT ngày 08/9/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Công văn số 617/STNMT-MT ngày 02/6/2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v xác nhận các đề án bảo vệ môi trường;

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm tra Đề án bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất giấy gam các loại số: 58 /BC-PTNMT ngày 09 /10/2008 của Phòng Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 213 /TTr-PTNMT ngày 09/10/2008,

XÁC NHẬN

Điều 1. Ngày 02 tháng 10 năm 2008, Chủ đề án là Doanh nghiệp tư nhân Hasinato đã có Công văn 08/CV-HAS ngày 24/9/2008 về đề nghị xác nhận Đề án bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất giấy gam các loại tại Cụm Công nghiệp Diên Sanh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Chủ Đề án có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung về bảo vệ môi trường nêu trong Đề án bảo vệ môi trường.

Điều 3. Đề án bảo vệ môi trường là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Nhà máy.

Điều 4. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký. /-/-

Nơi nhận:

- Chủ Đề án;
- Các Phòng: TN&MT, Công thương;
- BQL các Cụm CN-TTCN huyện;
- UBND thị trấn Hải Lăng;
- Lưu: VT.

HÌNH THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số 617/STNMT-MT, ngày 02.6.2008

**TM. UBND TH HẢI LĂNG
CHỦ TỊCH**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Văn Xuân Thơ



Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ
quan có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

Doanh nghiệp tư nhân HASINATO

Giấy CNDKKD số: 3001000231 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị
cấp ngày 27 tháng 12 năm 2004

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm Công nghiệp Diên Sanh
Huyện I-đê-Lăng, tỉnh Quảng Trị

ED 015087

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bỏ
sang bất kỳ nơi đâu trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư
hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất :

- a) Thửa đất số: 30, Tờ bản đồ số: 07
 b) Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Diên Sanh, thị trấn Hải Lăng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
 c) Diện tích: 5.462,0 m²
 (Bảng chữ: Năm ngàn bốn trăm sáu mươi hai mét vuông)
 d) Hình thức sử dụng: + Riêng: 5.462,0 m²
 + Chung: không
 đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
 e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 28 tháng 7 năm 2055
 g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

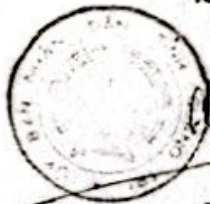
6. Ghi chú: Thửa đất có 2.432 m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn đường điện, Doanh nghiệp tư nhân HASINATO sử dụng đất phải tuân thủ các quy định về bảo vệ hành lang an toàn đường điện

Đồng Hà, ngày 14 tháng 4 năm 2011

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

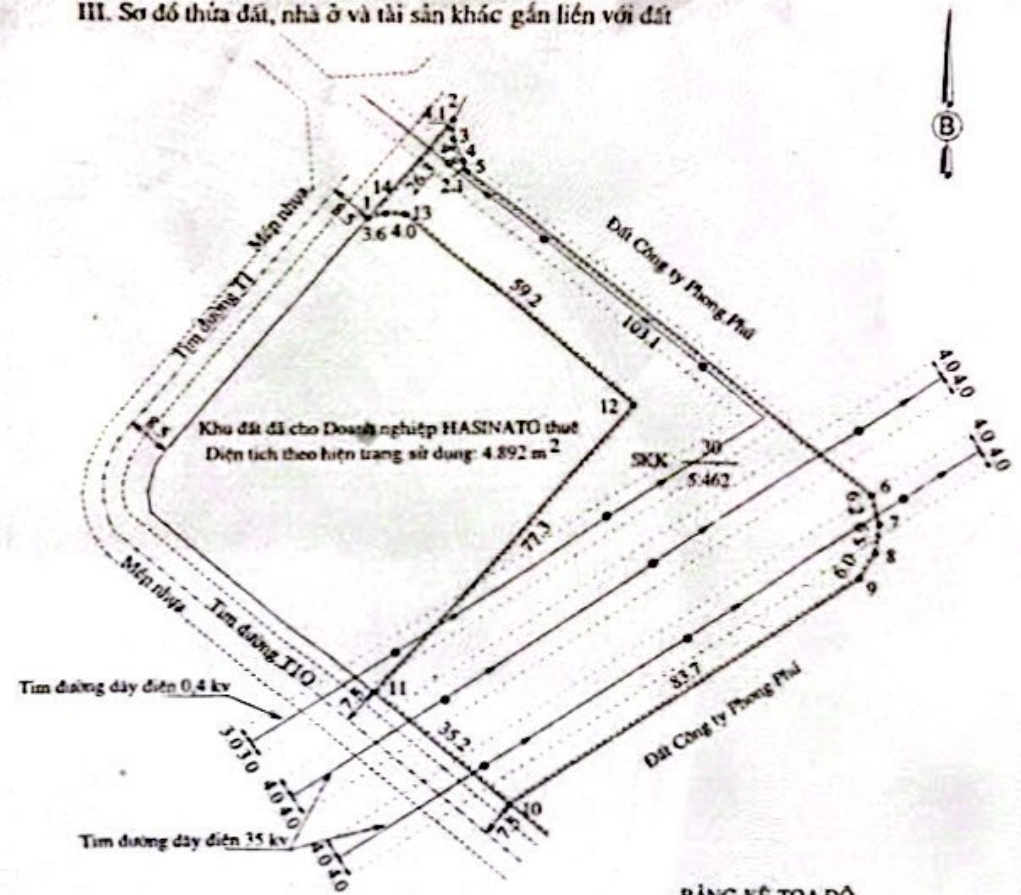
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Chính

Số vào sổ cấp GCN: CT 00

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



BẢNG KÊ TOA ĐỘ

(Theo hệ tọa độ VN2000)

Số hiệu góc thửa	X (m)	Y (m)	S (m)
1	1845575.29	606813.92	26.31
2	1845595.25	606831.06	4.14
3	1845591.11	606831.13	4.81
4	1845586.77	606833.20	2.11
5	1845584.80	606833.96	103.14
6	1845520.78	606914.82	6.19
7	1845514.79	606916.40	3.86
8	1845508.99	606915.57	6.01
9	1845503.97	606912.27	83.09
10	1845458.35	606842.11	35.22
11	1845480.73	606814.92	77.32
12	1845538.14	606876.72	59.15
13	1845576.18	606821.43	4.00
14	1845576.26	606817.43	3.64
1	1845575.29	606813.92	

CHÚ DẪN

- Ranh giới khu đất hiện có ———
 Ranh giới khu đất cấp giấy - - - - -



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu/Name of sample : Khí thải
- Khách hàng/Client : CÔNG TY TNHH HASINATO
- Địa chỉ/Address : Khóm 6, Cụm công nghiệp Diên Sanh, thị trấn Diên Sanh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
- Ngày lấy mẫu/Date of sampling : 13/9/2024
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 13/9/2024
- Ngày thử nghiệm/Date of testing : 13 - 20/9/2024
- Tình trạng mẫu/Condition : Mẫu bụi được thu trên giấy lọc
- Ký hiệu mẫu/Mark of samples : KTHS
- Số lượng mẫu/Quantity : 1
- Phương pháp lấy mẫu/Method of sampling: Theo phương pháp thử
- Kết quả thử nghiệm/Test results :

TT No	Thông số Test properties	Phương pháp thử Test methods	Đơn vị tính Unit	Kết quả thử nghiệm Test results
				KTHS
1	Bụi (PM)	US EPA method 5	mg/Nm ³	33
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	HD.18.7.1.2/QT	mg/Nm ³	356
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	HD.18.7.1.2/QT	mg/Nm ³	193
4	Cacbon monoxit (CO)	HD.18.7.1.2/QT	mg/Nm ³	692

Ghi chú: - KTHS: Tại ống khói lò sấy của Nhà máy sản xuất giấy gam các loại - Công ty TNHH Hasinato.

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

KT. TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Deputy of laboratory

Lê Văn An

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Deputy director



Nguyễn Thị Tô Nga



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**

- Tên mẫu/Name of sample : Nước thải
- Khách hàng/Client : CÔNG TY TNHH HASINATO
- Địa chỉ/Address : Khóm 6, Cụm công nghiệp Diên Sanh, thị trấn Diên Sanh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
- Ngày lấy mẫu/Date of sampling : 13/9/2024
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 13/9/2024
- Ngày thử nghiệm/Date of testing : 13 - 20/9/2024
- Tình trạng mẫu/Condition : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
- Ký hiệu mẫu/Mark of samples : NTHS
- Số lượng mẫu/Quantity : 1
- Phương pháp lấy mẫu/Method of sampling: TCVN 5999:1995
- Kết quả thử nghiệm/Test results :

TT No	Thông số Test properties	Phương pháp thử Test methods	Đơn vị tính Unit	Kết quả thử nghiệm Test results
				NTHS
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	5,6
3	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	15
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	48
5	Tổng Nitơ (tính theo N)	TCVN 6638:2000	mg/L	KPH(3,0*)
6	Tổng Photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,12
7	Coliform	TCVN 6187-2:2020	MPN/100mL	2005

Ghi chú: - NTHS: Tại bể tuần hoàn nước thải của hệ thống xử lý nước thải (phía Đông Nhà máy sản xuất giấy gam các loại) - Công ty TNHH Hasinato;
- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**
Deputy of laboratory

Lê Văn An

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**
Deputy director



Nguyễn Thị Tố Nga

